

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021
kết thúc vào ngày 30/06/2021



MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	5 - 6
3. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	
- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	7 - 8
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	9
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	11 – 51



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Ưông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 kết thúc vào ngày 30/06/2021

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021 của Công ty đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Than Vàng Danh – Vinacomin là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1119/QĐ-BCN ngày 03/04/2007 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2203001477 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 01/07/2008 và thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 10 số 5700101877 ngày 02/08/2018.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần thay đổi lần 10 ngày 02 tháng 08 năm 2018, vốn điều lệ của Công ty là 449.628.640.000 VND được chia thành 44.962.864 cổ phần. Cụ thể như sau:

TT	Tên cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ
1	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	30.048.743	66,83%
2	Các đối tượng khác	14.914.121	33,17%
Cộng		44.962.864	100,00%

2. Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm các vị như sau:

Hội đồng quản trị:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Phạm Công Hương	Chủ tịch
- Ông Phạm Văn Minh	Thành viên
- Ông Nguyễn Trọng Tốt	Thành viên
- Ông Trịnh Văn An	Thành viên
- Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên

Ban Giám đốc:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Phạm Văn Minh	Giám đốc
- Ông Trịnh Văn An	Phó Giám đốc
- Ông Vương Minh Thu	Phó Giám đốc
- Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Giám đốc
- Ông Hồ Quốc	Phó Giám đốc
- Ông Phạm Thế Hưng	Phó Giám đốc

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 kết thúc vào ngày 30/06/2021

Ban Kiểm soát:

Họ và tên:

Chức vụ:

- | | |
|--------------------------|------------|
| - Bà Trần Thị Vân Anh | Trưởng ban |
| - Ông Phùng Thế Anh | Thành viên |
| - Bà Nguyễn Thị Thủy Dịu | Thành viên |

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 30/06/2021 và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét đính kèm.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021 của Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính giữa niên độ vào ngày 30/06/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

364C
G T
M H
C F
NA
VN -

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Ông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 kết thúc vào ngày 30/06/2021

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo số kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

8. Ý kiến của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30/06/2021, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ trong kỳ tài chính kết thúc cùng ngày được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2021


Phạm Văn Minh

Số: 07/2021/BCSX-PKF.VPC

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2021

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021 của Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin được lập ngày 10 tháng 08 năm 2021, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30/06/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021 được trình bày từ trang 7 đến trang 51 kèm theo.

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả cuộc soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Than Vàng Danh – Vinacomin tại ngày 30/06/2021 và kết quả kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của công ty cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021, được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Nguyễn Hồng Quang

Phó Tổng Giám Đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số 0576-2018-242-1

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Ông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		980.984.578.787	824.506.541.525
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		20.576.380.445	10.609.031.758
Tiền	111	5.1	20.576.380.445	10.609.031.758
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		337.554.736.531	431.803.337.344
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	318.220.299.009	386.178.836.827
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	17.831.782.409	17.131.145.312
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	30.249.912.701
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	8.433.242.574	5.174.029.965
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(6.930.587.461)	(6.930.587.461)
Hàng tồn kho	140	5.6	610.443.136.467	355.217.272.260
Hàng tồn kho	141		610.443.136.467	355.217.272.260
Tài sản ngắn hạn khác	150		12.410.325.344	26.876.900.163
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.10	12.410.325.344	26.835.925.063
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.13	-	40.975.100
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.615.997.322.399	1.846.021.579.489
Các khoản phải thu dài hạn	210		41.132.575.451	39.658.492.431
Trả trước cho người bán dài hạn	212	5.3	1.600.000.000	3.200.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	5.4	39.532.575.451	36.458.492.431
Tài sản cố định	220		956.045.132.002	1.254.726.585.519
TSCĐ hữu hình	221	5.8	953.660.444.024	1.251.708.463.539
- Nguyên giá	222		5.696.944.127.040	5.757.605.338.330
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4.743.283.683.016)	(4.505.896.874.791)
TSCĐ vô hình	227	5.9	2.384.687.978	3.018.121.980
- Nguyên giá	228		5.309.103.481	5.298.481.745
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.924.415.503)	(2.280.359.765)
Tài sản dở dang dài hạn	240		115.907.020.426	33.051.372.458
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.7	115.907.020.426	33.051.372.458
Tài sản dài hạn khác	260		502.912.594.520	518.585.129.081
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	497.910.416.528	513.582.951.089
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.17	5.002.177.992	5.002.177.992
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.596.981.901.186	2.670.528.121.014

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
NỢ PHẢI TRẢ	300		2.125.566.487.770	2.154.707.218.810
Nợ ngắn hạn	310		1.256.668.645.097	1.106.534.870.971
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	405.971.150.375	545.199.647.487
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	515.900.000
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	71.217.415.097	15.489.840.410
Phải trả người lao động	314		207.946.659.332	278.702.586.343
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	54.106.964.103	1.969.559.018
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	7.190.126.177	8.234.087.436
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.11	216.648.574.984	240.809.552.108
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.16	255.769.828.225	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		37.817.926.804	15.613.698.169
Nợ dài hạn	330		868.897.842.673	1.048.172.347.839
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.11	868.204.759.821	1.046.786.182.133
Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.16	693.082.852	1.386.165.706
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		471.415.413.416	515.820.902.204
Vốn chủ sở hữu	410	5.18	471.415.413.416	515.820.902.204
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		449.628.640.000	449.628.640.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		449.628.640.000	449.628.640.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		(393.100.000)	(393.100.000)
Vốn khác của chủ sở hữu	414		351.818.182	351.818.182
Quỹ đầu tư phát triển	418		421.481.079	421.481.079
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		21.406.574.155	65.812.062.943
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	65.812.062.943
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		21.406.574.155	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.596.981.901.186	2.670.528.121.014

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Nhieu

Trần Thị Thu Thảo



NGUYỄN THỊ BÍCH NHIÊN

TRẦN THỊ THU THẢO

PHẠM VĂN MINH

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	2.545.276.970.197	2.557.896.029.431
Doanh thu thuần về bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	10		2.545.276.970.197	2.557.896.029.431
Giá vốn hàng bán	11	6.2	2.373.909.289.854	2.361.227.784.893
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		171.367.680.343	196.668.244.538
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	628.111.455	587.886.799
Chi phí tài chính	22	6.4	47.142.368.613	57.134.482.717
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		47.142.368.613	57.134.482.717
Chi phí bán hàng	25	6.7	3.988.332.417	4.515.737.870
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	93.901.580.010	92.948.770.543
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		26.963.510.758	42.657.140.207
Thu nhập khác	31	6.5	19.349.983	24.024.775
Chi phí khác	32	6.6	185.113.586	2.945.873.571
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(165.763.603)	(2.921.848.796)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		26.797.747.155	39.735.291.411
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	5.391.173.000	8.539.998.625
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		21.406.574.155	31.195.292.786
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	476	694

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN THỊ BÍCH NHIÊN TRẦN THỊ THU THẢO



PHẠM VĂN MINH

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		26.797.747.155	39.735.291.411
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		327.191.651.037	303.575.275.933
Các khoản dự phòng	03		255.769.828.225	255.708.629.677
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(628.111.455)	(587.886.799)
Chi phí lãi vay	06		47.142.368.613	57.134.482.717
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		656.273.483.575	655.565.792.939
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		91.852.702.629	(35.498.070.817)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		(255.225.864.207)	(34.807.629.727)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		(114.445.853.109)	(22.448.173.008)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		30.098.134.280	(31.963.008.740)
Tiền lãi vay đã trả	14		(47.413.583.419)	(55.635.373.575)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.053.936.996)	(18.515.065.167)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		39.800.000	590.260.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(8.357.407.000)	(12.225.141.503)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		346.767.475.753	445.063.590.402
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(124.355.046.954)	(85.778.690.251)
Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		63.501.719	67.872.207
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(124.291.545.235)	(85.710.818.044)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	938.061.246.499	1.001.300.347.074
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(1.140.803.645.935)	(1.359.846.371.490)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.766.182.395)	(114.809.595)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(212.508.581.831)	(358.660.834.011)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM				
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		10.609.031.758	8.500.826.062
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		20.576.380.445	9.192.764.409

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

Như

NGUYỄN THỊ BÍCH NHIÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Thị Thu Thảo

TRẦN THỊ THU THẢO



PHẠM VĂN MINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1119/QĐ-BCN ngày 03/04/2007 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2203001477 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 01/07/2008 và thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 10 số 5700101877 ngày 02/08/2018.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Ngành nghề kinh doanh đăng ký của Công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị.

Trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021, hoạt động chính của Công ty là: Khai thác, chế biến than. Ngoài ra, Công ty không có hoạt động đáng kể nào ngoài chức năng kinh doanh đã được đăng ký.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có trụ sở tại: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam.

Đến ngày 30/06/2021, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 5.527 người, trong đó số cán bộ quản lý là 26 người.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này cơ bản nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020 của Công ty.

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3. Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ tài chính.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc là ngoại tệ vào ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch của các ngân hàng thương mại có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tỷ giá áp dụng đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ tài chính áp dụng thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được thực hiện theo Quyết định số 3076/TKV-KTTC ngày 08/07/2021 của Tập đoàn cụ thể như sau:

- Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng là 22.920 VND/USD.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

- Các khoản công nợ phải trả, tiền vay ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 23.120 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải thu, phải trả trong TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 23.120 VND/USD.
- Các loại ngoại tệ khác (nếu có) được căn cứ vào thông báo của Ngân hàng hoặc quy đổi qua đồng đô la Mỹ theo nguyên tắc như hướng dẫn nêu trên.

Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ tài chính theo chuẩn mực kế toán số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”.

4.4. Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc kỳ tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa, thành phẩm tồn kho Bình quân gia quyền
- Chi phí SXKD dở dang than Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và chi

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 10/10/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

4.6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

4.6.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc:	05 - 25 năm
- Máy móc thiết bị:	05 - 8 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn:	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng:	05 - 06 năm
- Các tài sản khác:	05 năm

4.6.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng. Việc tính khấu hao của tài sản cố định vô hình phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty như sau:

- Phần mềm máy tính: 03 năm

4.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

4.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán của Công ty, và chủ yếu là chi phí sử dụng số liệu, thông tin, kết quả điều tra, thăm dò khoáng sản của Nhà nước (Phí sử dụng tài liệu địa chất); tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đã nộp và các khoản chi phí trả trước dài hạn và ngắn hạn khác. Việc phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ được căn cứ vào tính chất, mức độ của từng loại chi phí tương ứng với khả năng tạo ra lợi ích kinh tế từ các chi phí này.

4.9. Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

4.10. Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ nợ (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho một khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

4.11. Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ tài chính đó.

4.12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc kỳ tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch tương ứng.

4.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các bên góp vốn khi được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông tại Cuộc họp cổ đông thường niên. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

Công ty hoạt động theo Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 10 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 02/08/2018 với mã số doanh nghiệp là 5700101877, vốn điều lệ của Công ty là 449.628.640.000 đồng và được chia thành 44.962.864 cổ phần. Các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty tại ngày kết thúc kỳ tài chính như sau:

40-C
TY
HỮU
T
IAM
1-15

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

Nhà đầu tư	Vốn điều lệ		
	Theo Giấy CNKD (VND)	Vốn thực góp (VND)	%
Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam	300.487.430.000	300.487.430.000	100%
Các cổ đông khác	149.141.210.000	149.141.210.000	100%
Cộng	449.628.640.000	449.628.640.000	100%

4.14. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4.15. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định, và các chi phí tài chính khác phát sinh trong kỳ tài chính.

4.16. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Hàng hoá và dịch vụ do Công ty cung cấp chịu thuế giá trị gia tăng theo mức thuế suất 10% và 5%.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Trong kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2021, Công ty áp dụng mức thuế suất 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong kỳ, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng trong kỳ tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty mẹ có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận. Công ty không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại do các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập là không trọng yếu tại ngày 30/06/2021.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

4.17. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

4.18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ tài chính.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

0313
CỔ
ÁCH N
I
VIỆ
4.XL

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	(VND)	(VND)
Tiền mặt tại quỹ (i)	848.479.425	922.163.157
Tiền gửi ngân hàng (ii)	19.727.901.020	9.686.868.601
Cộng	<u>20.576.380.445</u>	<u>10.609.031.758</u>

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ tại ngày 30/06/2021 bao gồm:

	<u>VND</u>
Ngoại tệ	-
Đồng Việt Nam	848.479.425
Cộng	<u>848.479.425</u>

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 30/06/2021 bao gồm:

	<u>VND</u>
Đồng Việt Nam	
Ngân hàng TMCP Công thương VN – CN Uông Bí	6.544.008.781
Ngân hàng TMCP ĐT & PT VN – CN Tây Nam QN	233.507.648
Ngân hàng NN & PT Nông thôn VN – CN Uông Bí	105.995.204
Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Quảng Ninh	2.037.687.030
Ngân hàng TMCP Hàng Hải VN – CN Quảng Ninh	32.142.821
Ngân hàng TMCP Quốc tế VN – CN Quảng Ninh	101.536.868
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN Quảng Ninh	10.521.107.555
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội – CN Quảng Ninh	99.297.757
Ngân hàng TMCP An Bình – CN Quảng Ninh	52.617.356
Ngoại tệ	-
Tổng cộng	<u>19.727.901.020</u>

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Ủng Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

5.2 Phải thu khách hàng

	<u>30/06/2021</u> (VND)	<u>01/01/2021</u> (VND)
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	318.220.299.009	386.178.836.827
Công ty Kho vận Đá Bạc – Vinacomin	317.223.136.605	386.145.604.712
Các khoản phải thu khách hàng khác	997.162.404	33.232.115
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	<u>318.220.299.009</u>	<u>386.178.836.827</u>

c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan: BIỂU SỐ 3

5.3 Trả trước cho người bán

	<u>30/06/2021</u> (VND)		<u>01/01/2021</u> (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	17.831.782.409	3.512.551.856	17.131.145.312	3.512.551.856
Công ty TNHH phát triển Công nghệ Việt Nam	-	-	344.559.034	-
Công ty CP Cơ Khí và Lắp Máy Việt Nam	3.142.800.000	-	2.665.300.000	-
Công ty TNHH Thương Mại và Xây Dựng Đại An Phát	1.782.147.400	-	3.659.827.600	-
Công ty TNHH Xây Dựng công trình Mỏ Việt Hồng	1.738.331.357	-	-	-
Cty TNHH MTV Lâm nghiệp Ủng Bí Quảng Ninh	4.026.611.770	1.746.612.220	3.426.611.770	1.746.612.220
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Cẩm Phả	5.672.112.449	1.765.939.636	5.094.200.108	1.765.939.636
Khác	1.469.779.433	-	1.940.646.800	-
b. Dài hạn	1.600.000.000	-	3.200.000.000	-
Cty TNHH MTV Lâm nghiệp Ủng Bí Quảng Ninh	1.600.000.000	-	2.200.000.000	-
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Cẩm Phả	-	-	1.000.000.000	-
Cộng	<u>19.431.782.409</u>	<u>3.512.551.856</u>	<u>20.331.145.312</u>	<u>3.512.551.856</u>

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Ông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

5.4 Phải thu khác

	30/06/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	8.433.242.574	3.270.614.951	5.174.029.965	3.341.485.505
Phải thu người lao động	458.038.671	-	864.525.190	-
Phải thu các cá nhân do đơn phương chấm dứt HĐLĐ trái pháp luật	3.270.614.951	3.270.614.951	3.341.485.505	3.341.485.505
Tạm ứng	160.000.000	-	-	-
Phải thu khác	4.544.588.952	-	968.019.270	-
b. Dài hạn	39.532.575.451	-	36.458.492.431	-
Ký cược ký quỹ	33.743.046.258	-	31.233.572.974	-
Đặt cược vỏ bình khí công nghiệp	148.000.000	-	148.000.000	-
Lãi ký cược, ký quỹ	5.641.529.193	-	5.076.919.457	-
Cộng	47.965.818.025	3.270.614.951	41.632.522.396	3.341.485.505

5.5 Nợ xấu

	30/06/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:	8.245.889.270	1.315.301.809	8.738.847.483	1.808.260.022
- Từ 3 năm trở lên	4.373.777.521	-	4.444.648.075	-
<i>Các cá nhân đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động</i>	3.270.614.951	-	3.341.485.505	-
<i>Cty TNHH MTV Lâm nghiệp Ông Bí</i>	1.026.612.470	-	1.026.612.470	-
<i>Phải thu CBCNV</i>	76.550.100	-	76.550.100	-
- Từ 2 đến 3 năm	1.272.110.749	180.000.150	1.694.198.408	508.259.522
<i>Cty TNHH MTV Lâm Nghiệp Ông Bí</i>	600.000.500	180.000.150	600.000.500	180.000.150
<i>Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Cẩm Phả</i>	672.110.249	-	1.094.197.908	328.259.372
- Từ 1 đến 2 năm	2.600.001.000	1.300.000.500	2.600.001.000	1.300.000.500
<i>Cty TNHH MTV Lâm Nghiệp Ông Bí</i>	599.998.800	299.999.400	599.998.800	299.999.400
<i>Cty TNHH MTV Lâm Nghiệp Cẩm Phả</i>	2.000.002.200	1.000.001.100	2.000.002.200	1.000.001.100

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Ông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

5.6 Hàng tồn kho

	30/06/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	80.623.555.809	-	32.950.975.009	-
Công cụ, dụng cụ	6.997.995.610	-	3.191.299.527	-
Chi phí SXKD dở dang	24.013.137.903	-	43.092.346.404	-
Thành phẩm	496.526.111.014	-	274.511.343.461	-
Hàng hóa	2.282.336.131	-	1.471.307.859	-
Cộng	610.443.136.467	-	355.217.272.260	-

5.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
Mua sắm		-
Xây dựng cơ bản	115.907.020.426	33.051.372.458
<i>Dự án đầu tư TB phục vụ đào lò 2020</i>	<i>5.984.779.725</i>	<i>7.030.672.950</i>
Đầu tư hạ tầng tiếp nhận vc than từ KV Đồng Vông CT than Ông Bí sang NMT VD 2	13.635.561.766	5.854.521.291
Đầu tư khai thác giàn chống mềm đồng bộ	78.075.347.033	304.434.409
Dự án Khác	18.211.331.902	19.861.743.808
Cộng	115.907.020.426	33.051.372.458

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Ông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

5.8 Tàng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, trang thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYỄN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	2.977.771.196.117	1.427.984.612.276	1.023.241.128.474	124.498.716.396	204.109.685.067	5.757.605.338.330
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	34.894.365	7.319.057.916	13.173.005.555	4.397.986.130	90.565.343	25.015.509.309
- Tặng khác	-	-	-	4.593.486.526	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(90.235.894.905)	-	-	-	-	(90.235.894.905)
- Giảm khác	(34.312.220)	-	-	-	-	(34.312.220)
Số dư cuối kỳ	2.887.535.883.357	1.435.303.670.192	1.036.414.134.029	133.490.189.052	204.200.250.410	5.696.944.127.040
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số dư đầu kỳ	2.536.107.399.248	930.127.613.306	823.818.793.297	64.948.979.835	150.894.089.105	4.505.896.874.791
- Khấu hao trong kỳ	69.193.766.566	154.078.839.449	70.098.927.844	16.339.775.101	16.836.286.339	326.547.595.299
- Hao mòn trong kỳ	693.082.854	-	-	-	382.790.545	1.075.873.399
- Thanh lý, nhượng bán	(90.235.894.905)	-	-	-	-	(90.235.894.905)
- Giảm khác	(765.568)	-	-	-	-	(765.568)
Số dư cuối kỳ	2.515.757.588.195	1.084.206.452.755	893.917.721.141	81.671.545.481	167.730.375.444	4.743.283.683.016
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	441.663.796.869	497.856.998.970	199.422.335.177	59.549.736.561	53.215.595.962	1.251.708.463.539
Tại ngày cuối kỳ	371.778.295.162	351.097.217.437	142.496.412.888	51.818.643.571	36.469.874.966	953.660.444.024
- Giá trị còn lại tài sản cầm cố thế chấp:						890.268.359.290
- Nguyên giá đã khấu hao hết, đang sử dụng:						3.177.427.106.207
- Nguyên giá tài sản chờ thanh lý:						-

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

5.9 Tài sản cố định vô hình

	Phân mềm máy tính VND	TSCĐVH Khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	5.298.481.745	-	5.298.481.745
- Mua trong kỳ	-	-	-
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-
- Tăng khác	10.621.736	-	10.621.736
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	5.309.103.481	-	5.309.103.481
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số dư đầu kỳ	2.280.359.765	-	2.280.359.765
- Khấu hao trong kỳ	644.055.738	-	644.055.738
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	2.924.415.503	-	2.924.415.503
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	3.018.121.980	-	3.018.121.980
Tại ngày cuối kỳ	2.384.687.978	-	2.384.687.978
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:			1.444.769.092

5.10 Chi phí trả trước

	30/06/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
a. Ngắn hạn	12.410.325.344	26.835.925.063
- Giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng	3.843.913.651	9.201.778.118
- Bảo hiểm xe cơ giới, lệ phí đường bộ	530.867.986	419.976.792
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	7.019.302.511	14.804.793.954
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.016.241.196	2.409.376.199
b. Dài hạn	497.910.416.528	513.582.951.089
- Giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng	17.330.417.562	26.340.531.937
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	12.745.864.345	21.108.851.775
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	391.787.378.285	391.787.378.285
- Phí sử dụng tài liệu	70.399.156.056	73.578.990.142
- Các khoản khác	5.647.600.280	767.198.950
Cộng	510.320.741.872	540.418.876.152

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Ông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

5.11 Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2021 (VND)		30/06/2021 (VND)			
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Giá trị	Khả năng trả nợ
a. Gốc vay ngắn hạn	209.064.233.764	209.064.233.764	844.999.431.228	851.977.835.592	202.085.829.400	202.085.829.400
NH TMCP Công thương - CN Ông Bí	44.545.844.990	44.545.844.990	181.385.046.960	167.045.844.990	58.885.046.960	58.885.046.960
NH TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh	63.071.828.029	63.071.828.029	95.912.380.565	151.071.828.029	7.912.380.565	7.912.380.565
NH TMCP Ngoại thương - CN Quảng Ninh	76.500.000.000	76.500.000.000	386.075.867.667	397.075.867.667	65.500.000.000	65.500.000.000
NH TMCP Quốc tế - CN Quảng Ninh	-	-	10.866.269.077	-	10.866.269.077	10.866.269.077
NH TMCP ĐT&PT VN - CN Tây Nam QN	24.946.560.745	24.946.560.745	170.759.866.959	136.784.294.906	58.922.132.798	58.922.132.798
b. Gốc vay dài hạn	1.078.531.500.477	1.078.531.500.477	93.061.815.271	288.825.810.343	882.767.505.405	882.767.505.405
Từ 1 đến 5 năm	14.500.000.000	14.500.000.000	-	1.820.000.000	12.680.000.000	12.680.000.000
NH Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	14.500.000.000	14.500.000.000	-	1.820.000.000	12.680.000.000	12.680.000.000
Từ trên 5 năm đến 10 năm	1.064.031.500.477	1.064.031.500.477	93.061.815.271	287.005.810.343	870.087.505.405	870.087.505.405
NH TMCP Công thương - CN Ông Bí	259.843.620.685	259.843.620.685	9.490.425.584	7.715.948.200	261.618.098.069	261.537.098.069
NH TMCP ĐT&PT VN - CN Tây Nam QN	10.193.340.144	10.193.340.144	4.143.730.574	2.062.660.718	12.274.410.000	12.274.410.000
NH TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh	260.808.546.165	260.808.546.165	63.620.671.840	63.575.607.000	260.853.611.005	260.853.611.005
NH TMCP Ngoại thương - CN Quảng Ninh	533.185.993.483	533.185.993.483	15.806.987.273	213.651.594.425	335.341.386.331	335.341.386.331
Cộng	1.287.595.734.241	1.287.595.734.241	938.061.246.499	1.140.803.645.935	1.084.853.334.805	1.084.853.334.805

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Ông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

5.11 Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

c. Phân loại vay dài hạn đến hạn trả	01/01/2021		30/06/2021	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
NH TMCP Công thương – CN Ông Bí	6.997.248.200	6.997.248.200	11.685.405.584	11.685.405.584
NH TMCP ĐT&PT VN – CN Tây Nam QN	1.529.930.144	1.529.930.144	1.067.340.000	1.067.340.000
NH TMCP Quân đội – CN Quảng Ninh	6.162.140.000	6.162.140.000	-	-
NH TMCP Ngoại thương - CN Quảng Ninh	15.236.000.000	15.236.000.000	-	-
NH Nông nghiệp và phát triển nông thôn	1.820.000.000	1.820.000.000	1.810.000.000	1.810.000.000
Cộng	31.745.318.344	31.745.318.344	14.562.745.584	14.562.745.584
d. Số dư tại thời điểm lập báo cáo tài chính				
d1 Vay và nợ ngắn hạn (d1 = a+c)	240.809.552.108	240.809.552.108	216.648.574.984	216.648.574.984
d2 Vay và nợ dài hạn (d2 = b-c)	1.046.786.182.133	1.046.786.182.133	868.204.759.821	868.204.759.821



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Ông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

5.12 Phải trả người bán

	30/06/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	405.971.150.375	405.971.150.375	545.199.647.487	545.377.071.323
Công ty CP Kinh doanh Thương Mại và Dịch vụ Hà Nội	25.474.809.360	25.474.809.360	-	-
Công ty TNHH 1 TV Môi trường - TKV	4.395.955.513	4.395.955.513	3.217.217.743	3.217.217.743
Công ty CP Xuất nhập khẩu than – Vinacomin	1.743.324.000	1.743.324.000	15.476.479.600	15.476.479.600
Công ty Xây lắp mỏ - TKV	405.224.224	405.224.224	21.990.748.805	21.990.748.805
Công ty Than Ông Bí - TKV	204.874.766.133	204.874.766.133	89.405.499.093	89.405.499.093
Công ty CP Xi măng và xây dựng Quảng Ninh	21.959.894.197	21.959.894.197	38.585.600.774	38.585.600.774
Các đối tượng khác	147.117.176.948	147.117.176.948	376.524.101.472	376.524.101.472
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn			-	-
Cộng	405.971.150.375	405.971.150.375	545.199.647.487	545.377.071.323

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

d. Phải trả người bán là các bên liên quan: BIỂU SỐ 3

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Ông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2021 (VND)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2021 (VND)
a. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	7.682.606.963	139.326.284.357	125.356.996.602	21.651.894.718
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.553.936.996	5.391.173.000	6.053.936.996	2.891.173.000
Thuế thu nhập cá nhân	1.611.390.702	2.638.567.128	3.710.207.830	539.750.000
Thuế tài nguyên	1.198.597.686	282.960.550.508	245.409.199.378	38.749.948.816
Thuế nhà đất tiền thuế đất	-	9.341.134.718	4.670.567.400	4.670.567.318
Các loại thuế khác	-	315.794.790	297.585.390	18.209.400
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.443.308.063	94.936.734.224	93.684.170.442	2.695.871.845
Cộng	15.489.840.410	534.910.238.725	479.182.664.038	71.217.415.097
b. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước				
Thuế bảo vệ môi trường	40.975.100	40.975.100	-	-
Cộng	40.975.100	40.975.100	-	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Ông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

5.14 Chi phí phải trả

	<u>30/06/2021</u> (VND)	<u>01/01/2021</u> (VND)
a. Ngắn hạn	54.106.964.103	1.969.559.018
Chi phí lãi vay	503.395.422	774.610.228
Chi phí tiền điện	1.733.259.150	1.194.948.790
Trích trước chi phí đào lò CBSX	33.217.045.826	-
Trích trước chi phí thuê sáy than bùn	3.671.611.364	-
Trích trước chi phí mua than NK tháng 6/2021	6.630.501.524	-
Chi phí phải trả khác	8.351.150.817	-
b. Dài hạn	-	-
Cộng	<u>54.106.964.103</u>	<u>1.969.559.018</u>

5.15 Phải trả khác

	<u>30/06/2021</u> (VND)	<u>01/01/2021</u> (VND)
a. Ngắn hạn	7.190.126.177	8.234.087.436
Kinh phí công đoàn	685.198.300	689.297.680
Kinh phí Đảng	408.610.907	107.379.907
Nhận ký quỹ ký cược	206.390.790	194.840.790
Quỹ tương trợ gia đình CB CNV bị TNLĐ	690.702.895	907.756.271
Quỹ Văn hoá Thể thao, hoạt động xã hội	666.851.846	1.064.976.813
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	779.241.369	573.410.564
Khác	3.753.130.070	4.696.425.411
b. Dài hạn	-	-
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
Cộng	<u>7.190.126.177</u>	<u>8.234.087.436</u>

5.16 Dự phòng phải trả

	<u>30/06/2021</u> (VND)	<u>01/01/2021</u> (VND)
a. Ngắn hạn	255.769.828.225	-
Trích trước chi phí SCL TSCĐ	33.128.895.210	-
Trích trước Chi phí đào lò hạt hệ số	37.596.042.095	-
Trích trước chi phí do không đạt chỉ tiêu công nghệ	55.580.357.737	-
Trích trước các chi phí theo KH PHKD	129.464.533.183	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

b. Dài hạn	693.082.852	1.386.165.706
Chi phí tập trung đã hình thành tài sản	<u>693.082.852</u>	<u>1.386.165.706</u>
Cộng	<u>256.462.911.077</u>	<u>1.386.165.706</u>

5.17 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	<u>30/06/2021</u> (VND)	<u>01/01/2021</u> (VND)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5.002.177.992	5.002.177.992
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (*)	5.002.177.992	5.002.177.992
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

(*) Quyết toán thuế sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Ông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

5.18 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cơ bản		Vốn khác của chủ sở hữu		Quý ĐT PT		Lợi nhuận chưa phân phối		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	449.628.640.000	(393.100.000)	-	351.818.182	421.481.079	60.729.900.545	510.738.739.806	-	-	-	-	-
Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	-	65.812.062.943	65.812.062.943	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(60.729.900.545)	(60.729.900.545)	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ trước/ đầu kỳ này	449.628.640.000	(393.100.000)	-	351.818.182	421.481.079	65.812.062.943	515.820.902.204	-	-	-	-	-
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	21.406.574.155	21.406.574.155	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(65.812.062.943)	(65.812.062.943)	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	449.628.640.000	(393.100.000)	-	351.818.182	421.481.079	21.406.574.155	471.415.413.416	-	-	-	-	-

Phân phối lợi nhuận theo nghị quyết 10/2021/NQ-ĐHCHĐ ngày 23 tháng 04 năm 2021

- Chi trả cổ tức: 31.474.004.800 đồng
- Quý khen thưởng, phúc lợi: 33.786.358.143 đồng
- Quý thưởng ban quản lý điều hành công ty: 551.700.000 đồng

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Ông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
Vốn góp của Nhà nước	300.487.430.000	300.487.430.000
Vốn góp của các Cổ đông	149.141.210.000	149.141.210.000
Vốn khác	-	-
Cộng	449.628.640.000	449.628.640.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn đầu tư đầu kỳ	449.628.640.000	449.628.640.000
Vốn đầu tư tăng trong kỳ	-	-
Vốn đầu tư giảm trong kỳ	-	-
Vốn đầu tư cuối kỳ	449.628.640.000	449.628.640.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	31.474.004.800	35.970.291.200

Cổ phiếu

	30/06/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
Số lượng CP đăng ký phát hành	44.962.864	44.962.864
Số lượng CP đã bán ra công chúng	44.962.864	44.962.864
Cổ phiếu phổ thông	44.962.864	44.962.864
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	44.962.864	44.962.864
Cổ phiếu phổ thông	44.962.864	44.962.864
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND	

Các quỹ của Công ty

	30/06/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
Quỹ đầu tư phát triển	421.481.079	421.481.079
Cộng	421.481.079	421.481.079

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP. Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

5.19 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	30/06/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
Nợ khó đòi đã xử lý	6.420.393.162	6.423.179.132
Cộng	6.420.393.162	6.423.179.132

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND)
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.545.276.970.197	2.557.896.029.431
Doanh thu bán hàng	2.539.583.694.044	2.551.425.509.867
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.693.276.153	6.470.519.564

6.2 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND)
Giá vốn thành phẩm đã bán	2.368.216.013.701	2.354.757.265.329
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	5.693.276.153	6.470.519.564
Cộng	2.373.909.289.854	2.361.227.784.893

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND)
Lãi tiền gửi	63.501.719	67.872.207
Lãi ký quỹ bảo vệ môi trường	564.609.736	520.014.592
Cộng	628.111.455	587.886.799

6.4 Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND)
Lãi tiền vay	47.142.368.613	57.134.482.717
Cộng	47.142.368.613	57.134.482.717

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

6.5 Thu nhập khác

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND)
Thu phạt vi phạm hợp đồng	-	16.914.775
Thu khác	19.349.983	7.110.000
Cộng	19.349.983	24.024.775

6.6 Chi phí khác

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND)
Các khoản khác	185.113.586	2.945.873.571
Cộng	185.113.586	2.945.873.571

6.7 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND)
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	43.771.255.714	46.471.879.945
Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng văn phòng	8.814.289.636	3.226.934.829
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.706.351.621	1.596.694.153
Thuế phí, lệ phí	991.250.920	702.755.125
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.887.571.543	11.897.352.798
Chi phí khác bằng tiền	31.730.860.576	29.053.153.693
Cộng	93.901.580.010	92.948.770.543
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	2.558.919.214	2.613.418.684
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	69.609.395	66.515.277
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.067.288.530	1.344.095.851
Chi phí khác bằng tiền	292.515.278	491.708.058
Cộng	3.988.332.417	4.515.737.870

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP. Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND)
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	2.631.964.514.773	2.333.875.303.278
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	367.725.701.557	384.895.778.564
Chi phí nhân công	574.478.153.046	672.239.963.591
Chi phí khấu hao TSCĐ	327.191.651.037	303.575.275.933
Chi phí dịch vụ mua ngoài	631.224.283.624	227.353.441.130
Chi phí khác bằng tiền	731.344.725.509	745.810.844.060
b. Các khoản ghi giảm chi phí	-	-
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; tái cơ cấu, dự phòng khác	-	-
Cộng	2.631.964.514.773	2.333.875.303.278

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND)
a. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Thu nhập tính thuế TNDN trong kỳ	2.545.924.431.635	2.558.507.941.005
Tổng chi phí phát sinh trong kỳ	2.519.126.684.480	2.518.772.649.594
Chi phí không hợp lý để tính thuế TNDN	158.117.844	2.964.701.714
Chênh lệch về tiền cấp quyền khai thác	-	-
Lợi nhuận chịu thuế TNDN	26.955.864.999	42.699.993.125
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	5.391.173.000	8.539.998.625
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành của kỳ này	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	5.391.173.000	8.539.998.625
b. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	-	-

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	21.406.574.155	31.195.292.786
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	21.406.574.155	31.195.292.786
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	44.962.864	44.962.864
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	476	694

7 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

7.1 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	938.061.246.499
Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	-

7.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.140.803.645.935
Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	-

8 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của công ty.

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty không đầu tư cổ phiếu nên không có rủi ro về giá cổ phiếu.

(ii) *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP. Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Ngày 30/06/2021			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.576.380.445	-	20.576.380.445
Phải thu khách hàng	318.220.299.009	-	318.220.299.009
Đầu tư	-	-	-
Phải thu khác	8.273.242.574	39.532.575.451	47.805.818.025
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	(6.930.587.461)	-	(6.930.587.461)
Dự phòng giảm giá các khoản ĐT			
Tổng cộng	340.139.334.567	39.532.575.451	379.671.910.018
Ngày 30/06/2021			
Các khoản vay và nợ	216.648.574.984	868.204.759.821	1.084.853.334.805
Phải trả người bán	405.971.150.375	-	405.971.150.375
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	61.297.090.280	-	61.297.090.280
Tổng cộng	683.916.815.639	868.204.759.821	1.552.121.575.460
Chênh lệch thanh khoản thuần	(343.777.481.072)	(828.672.184.370)	(1.172.449.665.442)
Ngày 01/01/2021			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.609.031.758	-	10.609.031.758
Phải thu khách hàng	386.178.836.827	-	386.178.836.827
Đầu tư	-	-	-
Phải thu khác	5.174.029.965	36.458.492.431	41.632.522.396

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

Tài sản tài chính khác	-	-	-
<i>Trừ:</i>			
Dự phòng phải thu khó đòi	(6.930.587.461)	-	(6.930.587.461)
Dự phòng giảm giá các khoản ĐT	-	-	-
Tổng cộng	395.031.311.089	36.458.492.431	431.489.803.520
Ngày 01/01/2021			
Các khoản vay và nợ	240.809.552.108	1.046.786.182.133	1.287.595.734.241
Phải trả người bán	545.199.647.487	-	545.199.647.487
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	10.203.646.454	-	10.203.646.454
Tổng cộng	796.212.846.049	1.046.786.182.133	1.842.999.028.182
Chênh lệch thanh khoản thuần	(401.181.534.960)	(1.010.327.689.702)	(1.411.509.224.662)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Ông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2021	01/01/2021	30/06/2021	01/01/2021
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Các khoản cho vay và phải thu				
<i>Phải thu khách hàng, phải thu khác</i>	326.493.541.583	391.352.866.792	326.493.541.583	384.422.279.331
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Chứng khoán kinh doanh</i>	-	-	-	-
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	20.576.380.445	10.609.031.758	20.576.380.445	10.609.031.758
Tổng cộng	347.069.922.028	401.961.898.550	340.139.334.567	395.031.311.089
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ				
<i>Phải trả người bán</i>	1.084.853.334.805	1.287.595.734.241	1.084.853.334.805	1.287.595.734.241
<i>Phải trả khác</i>	405.971.150.375	545.199.647.487	405.971.150.375	545.199.647.487
	61.297.090.280	10.203.646.454	61.297.090.280	10.203.646.454
Tổng cộng	1.552.121.575.460	1.842.999.028.182	1.552.121.575.460	1.842.999.028.182

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30/06/2021 và ngày 01/01/2021. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Ông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

8.2 Báo cáo bộ phận

Trong kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2021, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất và kinh doanh than (chiếm 99% doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh của kỳ tài chính), do đó không trình bày báo cáo bộ phận.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2021, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chỉ phát sinh tại khu vực thành phố Ông Bí, tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

8.3 Thông tin về các bên có liên quan

Các bên liên quan:

Các bên được coi là bên liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Trong kỳ tài chính, các bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Tên	Địa chỉ	Quan hệ	
		Diễn giải	% Sở hữu
Ông Phạm Công Hương	Hà Nội	Chủ tịch HĐQT	-
Ông Phạm Văn Minh	Quảng Ninh	Giám đốc	-
Ông Phan Xuân Thủy	Quảng Ninh	Nguyên Giám đốc	0,002%
Ông Trịnh Xuân Thỏa	Quảng Ninh	Ủy viên HĐQT	0,22%
Ông Nguyễn Trọng Tốt	Quảng Ninh	Ủy viên HĐQT	-
Ông Trịnh Văn An	Quảng Ninh	Ủy viên HĐQT, Phó Giám đốc	0,001%
Ông Vũ Đình Việt	Quảng Ninh	Nguyên UV HĐQT	0,019%
Ông Nguyễn Tiến Phụng	Quảng Ninh	Phó Giám đốc	0,071%
Ông Nguyễn Quang Trung	Quảng Ninh	Phó Giám đốc	0,001%
Ông Vương Minh Thu	Quảng Ninh	Phó Giám đốc	0,025%
Ông Nguyễn Văn Dũng	Quảng Ninh	Phó Giám đốc	0,267%
Ông Hồ Quốc	Quảng Ninh	Phó Giám đốc	0,001%
Bà Trần Thị Vân Anh	Quảng Ninh	Trưởng Ban kiểm soát	-
Ông Phùng Thế Anh	Quảng Ninh	TV Ban kiểm soát	0,005%
Bà Nguyễn Thị Thủy Dịu	Quảng Ninh	TV Ban kiểm soát	0,006%
Bà Nguyễn Thị Luyến	Quảng Ninh	Nguyên TV BKS	0,004%
Công ty Kho vận Đá Bạc – Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty cổ phần giám định Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam - Công ty than	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Ông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

Tên	Địa chỉ	Quan hệ	
		Diễn giải	% Sở hữu
Nam Mẫu-TKV			
Công ty than Khe Chàm – TKV	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Khách sạn Heritage Hạ Lộng – Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Trung tâm y tế khu vực Mạo Khê	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
CNCTCP vật tư TKV-XN vật tư Hòn Gai	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
CTCP công nghiệp ô tô Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty cổ phần cơ khí Mạo Khê Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
CNTĐCN than KS VN-Công ty than Ông Bí TKV	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP tư vấn ĐTM và công nghiệp Vinacomin	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP cơ khí và thiết bị áp lực – VVMI	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty Vật tư hóa chất mỏ Hà Nội – Chi nhánh Tổng công ty công nghiệp Hóa Chất Mỏ - Vinacomin	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Viện cơ khí năng lượng và mỏ- Vinacomin	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Bệnh viện than – khoáng sản	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Chi nhánh Hà nội - Công ty CP vật tư – TKV	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP Phát triển Công nghệ và thiết bị Mỏ	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Viện khoa học công nghệ Mỏ - Vinacomin	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty cổ phần cơ khí mỏ Việt bắc – VVMI	Thái Nguyên	Cùng tập đoàn	-
Công ty công nghiệp hoá chất mỏ Cẩm Phả	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Xí nghiệp thiết kế than Hòn Gai	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty cổ phần cơ điện Ông Bí- Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Trung tâm an toàn mỏ	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty Xây lắp mỏ - TKV	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty than Núi Hồng – VVMI	Thái Nguyên	Cùng tập đoàn	-
Công ty Kinh doanh than Nghệ Tĩnh	Nghệ An	Cùng tập đoàn	-
Công ty cổ phần chế tạo máy – Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
CNCTCPTVĐTM và CN -Vinacomin-XNDV tổng hợp và XD	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty TNHH 1 TV Môi trường - TKV	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Tạp chí Than – Khoáng sản Việt Nam	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Ông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

Tên	Địa chỉ	Quan hệ	
		Diễn giải	% Sở hữu
Trung tâm điều dưỡng ngành than - VVMI	Thanh Hóa	Cùng tập đoàn	-
Công ty cổ phần tư vấn đầu tư than Ông Bí – Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Trường Quản trị kinh doanh – Vinacomin	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty Chế biến Sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP Địa chất mỏ - TKV	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Trường cao đẳng than-KS Việt nam	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty cổ phần Tin học công nghệ môi trường – Vinacomin	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty Chế biến than Quảng Ninh – TKV	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP than Núi Béo - Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Tập đoàn công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam	Hà Nội	Công ty mẹ	66,83%
Công ty CP Cơ Điện Lạnh	TP.HCM	Cổ đông lớn	4,96%

Thu nhập trong kỳ tài chính của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát:

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND)
Thu nhập	<u>1.674.000.000</u>	<u>1.674.000.000</u>

Số dư tại ngày 30/06/2021 và các giao dịch với các bên liên quan trong kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2021 được thể hiện tại các phụ biểu đính kèm, cụ thể như sau:

- Biểu số 01: Báo cáo vật tư, hàng hóa, dịch vụ mua nội bộ Tập đoàn
- Biểu số 02: Bảng kê than bán nội bộ Tập đoàn.
- Biểu số 03: Báo cáo các khoản phải thu, phải trả trong nội bộ Tập đoàn.
- Biểu số 04: Báo cáo chi tiết tài sản mua trực tiếp của các đơn vị trong nội bộ tập đoàn để hình thành tài sản

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

8.4 Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty bị phản ánh sai lệch.

8.5 Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Số liệu dùng để so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020 đã được soát xét bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGUYỄN THỊ BÍCH NHIÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN THỊ THU THẢO

GIÁM ĐỐC



PHẠM VĂN MINH

TỔNG HỢP MUA, BÁN VẬT TƯ HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc 30/06/2021

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Giá trị mua	Giá trị bán
	Tổng	602.908.453.196	2.635.154.652
1	Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	1.095.924.530	7.224.000
	Dịch vụ	1.095.924.530	7.224.000
2	Khách sạn Heritage Hạ Long - Vinacomin	1.811.929.710	-
	Dịch vụ	1.811.929.710	-
3	Chi nhánh công ty CP Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai	5.797.166.110	-
	Vật tư, nhiên liệu	5.797.166.110	-
4	Công ty CP công nghiệp ô tô - Vinacomin	519.980.000	-
	Vật tư	519.980.000	-
5	Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	2.363.672.636	-
	Vật tư	1.751.340.000	-
	Dịch vụ	612.332.636	-
6	Công ty Than Uông Bí - TKV	461.620.550.615	17.988.149
	Than nguyên khai	461.617.355.270	-
	Dịch vụ	3.195.345	17.988.149
7	Trung tâm cấp cứu mỏ - vinacomin	2.974.844.911	-
	Dịch vụ	2.974.844.911	-
8	Công ty CP Tư vấn Đầu tư mỏ và công nghiệp Vinacomin	432.727.273	-
	Vật tư	432.727.273	-
9	Công ty CP Cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI	11.998.261.341	-
	Vật tư	11.539.583.851	-
	Dịch vụ	458.677.490	-
10	Công ty Vật tư hóa chất mỏ Hà Nội - Chi nhánh Tổng Công ty Công Nghiệp Hóa Chất Mỏ -Vinacomin	2.087.780.000	-
	Vật tư	2.087.780.000	-
11	Viện cơ khí năng lượng và mỏ- Vinacomin	3.128.448.215	-
	Vật tư	2.311.230.000	-
	Dịch vụ	817.218.215	-
12	Bệnh viện Than - Khoáng sản	54.021.920	-
	Dịch vụ	54.021.920	-
12	Chi nhánh Hà nội, Công ty CP Vật tư -TKV	6.114.512.100	-
	Vật tư	6.114.512.100	-
13	Công ty CP Phát triển Công nghệ và thiết bị Mỏ	6.959.000.000	-
	Vật tư	6.959.000.000	-
14	Viện khoa học công nghệ Mỏ - Vinacomin	1.117.989.174	-
	Dịch vụ	1.117.989.174	-
15	Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt bắc -VVMI	676.428.008	-
	Dịch vụ	676.428.008	-
16	Công ty Công nghiệp hoá chất mỏ Cẩm Phả	303.754.892	-
	Dịch vụ	303.754.892	-
17	Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh	19.403.452.000	-
	Vật tư	19.395.652.000	-
	Dịch vụ	7.800.000	-

TỔNG HỢP MUA, BÁN VẬT TƯ HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc 30/06/2021

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Giá trị mua	Giá trị bán
18	Xí nghiệp thiết kế than Hòn Gai	530.987.543	-
	Vật tư	530.987.543	-
19	Công ty Cổ phần Cơ điện Ông Bí-Vinacomin	5.774.240.000	-
	Vật tư	5.774.240.000	-
20	Công ty Xây lắp mỏ - TKV	21.742.189.837	1.243.013.663
	Dịch vụ	21.742.189.837	1.243.013.663
21	Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	2.024.420.000	-
	Vật tư	2.024.420.000	-
22	Công ty TNHH 1 TV Môi trường - TKV	14.273.637.988	474.785.470
	Dịch vụ	14.273.637.988	474.785.470
23	Công ty CP Xuất nhập khẩu than- Vinacomin	8.752.273.000	-
	Vật tư	8.752.273.000	-
24	Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	60.772.000	-
	Dịch vụ	60.772.000	-
25	Tổng Công ty khoáng sản TKV-CTCP	-	470.876.000
	Phế liệu thu hồi		470.876.000
26	Công ty CP Sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	3.133.379.000	-
	Vật tư	3.133.379.000	-
27	Trường cao đẳng Than - Khoáng sản Việt nam	4.638.767.109	258.424.097
	Dịch vụ	4.638.767.109	258.424.097
28	Công ty Kho Vận Đá Bạc-Vinacomin	5.614.524.984	148.443.273
	Dịch vụ	5.614.524.984	148.443.273
29	Công ty CP Vận tải và đưa đón thợ mỏ-Vinacomin	7.902.818.300	14.400.000
	Dịch vụ	7.902.818.300	14.400.000

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2021

NGƯỜI LẬP

KÊ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

NHƯ

LT



NGUYỄN THỊ BÍCH NHIÊN

TRẦN THỊ THU THẢO

PHẠM VĂN MINH

BẢNG KÊ THAN BÁN NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc 30/06/2021

TT	Tên đơn vị mua	Doanh thu	
		Số lượng	Giá trị
A	B	(tấn)	VND
1	Phân xưởng Đồi sống - Giao khoán trại chăn nuôi	31,65	18.485.214
	Than	31,65	18.485.214
2	Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	1.641.132,17	2.539.565.208.830
	Than	1.641.132,17	2.539.565.208.830
	Tổng cộng	1.641.163,82	2.539.583.694.044

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2021

NGƯỜI LẬP

NGUYỄN THỊ BÍCH NHIÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN THỊ THU THẢO

GIÁM ĐỐC



PHẠM VĂN MINH

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc 30/06/2021

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Các khoản công nợ				
		131	331N	335	338	331
A	PHẢI THU	317.223.136.605	-	-	-	-
I	NGẮN HẠN	317.223.136.605	-	-	-	-
1	Công ty Kho Vận Đá Bạc - Vinacomin	317.223.136.605	-	-	-	-
2	Công ty CP Than Núi Béo - TKV	-	-	-	-	-
II	DÀI HẠN	-	-	-	-	-
B	PHẢI TRẢ	-	1.214.032.633	6.630.501.524	663.050.153	256.087.117.513
I	NGẮN HẠN	-	1.214.032.633	6.630.501.524	663.050.153	256.087.117.513
	Phải trả cho người bán (vật tư) - trong TKV	-	444.446.100	-	-	30.631.999.954
1	CN CTCP Vật tư TKV- Xí nghiệp Vật Tư Hòn Gai	-	-	-	-	3.026.418.340
2	Công ty CP Công nghiệp ô tô - Vinacomin	-	-	-	-	571.978.000
3	Công ty CP Cơ khí Mao Khê - Vinacomin	-	-	-	-	2.006.939.000
4	Công ty CP Tư vấn Đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin	-	444.446.100	-	-	-
5	Công ty CP Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI	-	-	-	-	4.252.236.912
6	Công ty Vật tư Hóa chất mỏ Hà Nội	-	-	-	-	1.977.558.000
7	Viện cơ khí năng lượng và mỏ- Vinacomin	-	-	-	-	633.270.000
8	CN Hà nội, Công ty CP vật tư -TKV	-	-	-	-	2.336.642.660
9	Công ty CP Phát triển Công nghiệp và thiết bị Mỏ	-	-	-	-	2.693.900.000
10	Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh	-	-	-	-	663.822.062
11	Công ty CP Cơ điện Uông Bí-Vinacomin	-	-	-	-	7.527.283.680
12	Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	-	-	-	-	665.500.000
13	Công ty CP Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	-	-	-	-	1.743.324.000
14	Công ty CP Sản Xuất và Kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	-	-	-	-	2.533.127.300
	Phải trả cho người bán (Dịch vụ)- trong TKV	-	769.586.533	6.630.501.524	663.050.153	225.455.117.559
1	Công ty CP Giám định - Vinacomin	-	-	-	-	211.358.930

1344
CÔNG
NHIE
PK
IET
QUAI

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc 30/06/2021

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Các khoản công nợ				
		131	331N	335	338	331
2	Công ty CP Cơ khí Mao Khê - Vinacomin	-	-	-	-	673.565.900
3	Công ty Than Ông Bí -TKV	-	-	6.630.501.524	663.050.153	204.874.766.133
4	Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	-	-	-	-	1.780.060.852
5	Công ty CP Tư vấn Đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin	-	769.586.533	-	-	-
6	Công ty CP Cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI	-	-	-	-	504.545.239
7	Công ty CP đầu tư và xây dựng - VVMI	-	-	-	-	98.762.163
8	Viện cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	-	-	-	-	997.240.452
9	Bệnh viện Than - khoáng sản	-	-	-	-	54.021.920
10	Viện khoa học công nghệ Mỏ - Vinacomin	-	-	-	-	817.870.423
11	Công ty CP Cơ khí mỏ Việt bắc -VVMI	-	-	-	-	744.070.809
12	Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh	-	-	-	-	4.840.000
13	Công ty Xây lắp mỏ - TKV	-	-	-	-	405.224.224
14	Công ty TNHH 1 Thành viên Môi trường - TKV	-	-	-	-	4.395.955.513
15	Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	-	-	-	-	27.032.000
16	Công ty CP Địa chất mỏ - TKV	-	-	-	-	2.344.247.529
17	Trường cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	-	-	-	-	5.211.834.227
18	Công ty Kho Vận Đá Bạc - Vinacomin	-	-	-	-	995.571.968
19	Công ty CP Vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	-	-	-	-	1.314.149.277

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2021

NGƯỜI LẬP

NGUYỄN THỊ BÍCH NHIÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN THỊ THU THẢO

GIÁM ĐỐC



PHẠM VĂN MINH

**BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN MUA TRỰC TIẾP CỦA CÁC ĐƠN VỊ
 TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN ĐỀ HÌNH THÀNH TÀI SẢN**
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

TT	Nội dung	SL	Giá mua theo HĐ	Nguyên giá TSCĐ trên sổ sách	Khấu hao lũy kế đến cuối kỳ báo cáo	Giá trị còn lại đến cuối kỳ báo cáo	5 = 3 - 4	Thời điểm tăng TSCĐ để trích KH (Ng/th/năm)	Thời gian trích KH tài sản (Năm)	Thời gian KH còn lại tính đến cuối kỳ báo cáo (Năm)	Sử dụng tài sản cho mục đích (SXKD, quan lý, bán hàng)	Đơn vị tính: Đồng		
												Hóa đơn	Ngày	
A	TSCĐ, hàng tồn kho, công trình XD CB mua của đơn vị trong nội bộ Tập đoàn đã tăng tài sản để trích khấu hao tính đến cuối kỳ báo cáo	1	195.000.000	195.682.917	6.312.352	189.370.565								11
1	Công ty Cổ phần cơ khí Mạo Khê - Vinacomin		195.000.000	195.682.917	6.312.352	189.370.565								
1,1	Phương tiện vận tải		195.000.000	195.682.917	6.312.352	189.370.565								
	Cấp liệu lắc phòng nổ CLL-570	1	195.000.000	195.682.917	6.312.352	189.370.565	27/05/21	6	5,9027778	SXKD	0000439	0000439	16/12/20	
B	TSCĐ, hàng tồn kho, công trình XD CB mua của đơn vị trong nội bộ Tập đoàn nhưng chưa tăng tài sản để trích khấu hao (do trong quá trình đầu tư hoặc nguyên nhân khác) tính đến cuối kỳ báo cáo		12.558.000.000											
1	Công ty Cổ phần Cơ điện Ông Bí - Vinacomin		3.608.800.000											
	Thiết bị, phương tiện vận tải		3.608.800.000											
	Xe goòng 3 tấn loại chốt đứng mã hiệu XG3-900	32	1.110.400.000										0000367	30/10/20
	Xe goòng 3 tấn loại chốt ngang mã hiệu XG3-900	20	694.000.000										0000367	30/10/20
	Xe goòng 3 tấn loại chốt đứng mã hiệu XG3-900	20	694.000.000										0000425	03/12/20
	Xe goòng 3 tấn loại chốt ngang mã hiệu XG3-900	32	1.110.400.000										0000425	03/12/20
2	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin		8.949.200.000											
	Thiết bị, phương tiện vận tải		8.949.200.000											
	Tời thủy lực Phòng nổ trong bộ	1	5.499.600.000											0000662
	Thiết bị hút bụi hầm lò mã hiệu KCS400D-B (trộn bột)	1	3.449.600.000											0000104
	Cộng		12.753.000.000	195.682.917	6.312.352	189.370.565								

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 8 năm 2021

CÔNG GIÁM ĐỐC
 CỔ PHẦN
 THAN VANG DANH
 VINACOMIN
 PHẠM VĂN MINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Signature)

TRẦN THỊ THU THẢO

LẬP BIỂU

(Signature)

NGUYỄN THỊ BÍCH NHIÊN